

Số: 1566/QĐ-ĐHNLBG-NNTH

Bắc Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Thành lập các lớp tiếng Anh tương đương trình độ A2,
Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, lớp tiếng Anh trình độ B
đợt tháng 9 - 11 năm 2018**

GIÁM ĐỐC TT NGOẠI NGỮ - TIN HỌC

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế Tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;

Xét đề nghị của Giám đốc trung tâm Ngoại ngữ - Tin học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập 03 lớp Tiếng Anh tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu (dành cho sinh viên) với tổng số 65 sinh viên bao gồm các lớp A2-03, A2-04, A2-05; 02 lớp Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản với tổng số 52 học viên bao gồm các lớp CNTT32, CNTT33; 02 lớp tiếng Anh trình độ B với tổng số 39 học viên bao gồm các lớp TAB41, TAB42 đợt tháng 9 - 11 năm 2018 của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

(Danh sách lớp học và kế hoạch giảng dạy kèm theo).

Điều 2. Mục tiêu, chương trình và kế hoạch đào tạo các lớp Tiếng Anh trình độ B căn cứ Quy định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm ngoại ngữ - Tin học ban hành kèm theo quyết

định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Điều 3. Mục tiêu, chương trình và kế hoạch đào tạo các lớp tiếng Anh tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu căn cứ nội dung Quyết định số 314//QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành chương trình đào tạo và Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm ngoại ngữ - Tin học ban hành kèm theo quyết định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Điều 4. Mục tiêu, chương trình và kế hoạch đào tạo các lớp Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm ngoại ngữ - Tin học ban hành kèm theo quyết định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Điều 5. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, các giảng viên, các đơn vị, cá nhân có liên quan và các học viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, ĐT, TCKT, TT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Quang Hà



**DANH SÁCH LỚP TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B, TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2, KỸ NĂNG SỬ DỤNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN ĐỢT THÁNG 9-11 NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo QĐ số 1566/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

1. Danh sách lớp Tiếng Anh trình độ B

1.1. Lớp TAB41

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ghi chú
1	Nguyễn Đức	Anh	03/10/1974	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	
2	Trần Thị Mỹ	Anh	15/01/1993	Đồng Việt - Yên Dũng - Bắc Giang	
3	Nông Thị Thu	Hiền	14/10/1980	Phồn Xương - Yên Thế - Bắc Giang	
4	Đoàn Thanh	Hiệp	16/10/1974	Lương Phong - Hiệp Hòa - Bắc Giang	
5	Dương Thị	Huệ	05/10/1987	Việt Tiến - Việt Yên - Bắc Giang	
6	Trần Thị	Huyền	17/4/1992	Nghĩa Thành - Nghĩa Hưng - Nam Định	
7	Lê Thu	Hường	08/4/1980	Tiên Tân - Duy Tiên - Hà Nam	
8	Nguyễn Văn	Lâm	08/10/1982	Tiền Phong - Yên Dũng - Bắc Giang	
9	Nguyễn Văn	Lập	10/02/1975	Sơn Động - Bắc Giang	
10	Phạm Hữu	Luyện	11/02/1984	Cầm Lý - Lục Nam - Bắc Giang	
11	Nguyễn Thị	Lý	05/6/1983	Châu Minh - Hiệp Hòa - Bắc Giang	
12	Hoàng Thị Kim	Oanh	11/9/1991	Đồng Vương - Yên Thế - Bắc Giang	
13	Nguyễn Thị	Sáng	10/6/1982	Cao xá - Tân Yên - Bắc Giang	
14	Dương Đình	Son	11/7/1965	Thọ Xương - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	
15	Giáp Văn	Thìn	15/02/1976	Thượng Lan - Việt Yên - Bắc Giang	
16	Lê Thị	Thúy	14/11/1982	Đồng Hoàng - Đồng Hưng - Thái Bình	
17	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/12/1996	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	
18	Nguyễn Văn	Trương	16/3/1987	Bồ Hạ - Yên Thế - Bắc Giang	
19	Đào Công	Văn	14/7/1982	Đức Giang - Yên Dũng - Bắc Giang	
20	Vũ Văn	Xuân	16/4/1966	Đặng Xá - Gia Lâm - Hà Nội	

Danh sách lớp TAB41 gồm 20 học viên

1.2. Lớp TAB42

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ghi chú
1	Thân Thị Vân	Anh	28/11/1972	Mỹ Hà - Lạng Giang - Bắc Giang	
2	Mạc Đức	Dũng	23/4/1985	Anh Sơn - Nghệ An	
3	Ngô Văn	Đa	22/3/1965	Mai Đình - Hiệp Hòa - Bắc Giang	
4	Vũ Đình	Hải	27/12/1993	Sơn Dương - Tuyên Quang	
5	Hà Văn	Hưng	21/8/1983	Thọ Xương - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	
6	Tạ Thị Thu	Khanh	30/11/1971	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	
7	Đỗ Văn	Kỳ	20/5/1987	Hoàng Vân - Hiệp Hòa - Bắc Giang	
8	Ngô Văn	Lợi	25/6/1982	An Lạc - Sơn Động - Bắc Giang	
9	Nguyễn Trọng	Nghĩa	20/6/1990	Lục Ngạn - Bắc Giang	
10	Nguyễn Văn	Quỳnh	29/7/1980	Phúc Thắng - Sơn Động - Bắc Giang	
11	Nguyễn Văn	Tập	20/10/1979	Lục Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	
12	Hoàng Thị Hồng	Thái	22/11/1977	Ninh Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	
13	Nguyễn Thị	Thảo	29/5/1995	Song Vân - Tân Yên - Bắc Giang	
14	Nguyễn Văn	Thắng	22/01/1990	Thượng Lan - Việt Yên - Bắc Giang	
15	Nguyễn Thị Hoài	Thu	27/11/1975	Hoàng Thành - Hiệp Hòa - Bắc Giang	
16	Lại Thị	Thủy	22/9/1997	Nghĩa Thành - Nghĩa Hưng - Nam Định	
17	Vũ Anh	Tuấn	25/5/1981	Đan Hội - Lục Ngạn - Bắc Giang	
18	Hoàng Anh	Tùng	11/10/1996	Ninh Xá - TP.Bắc Ninh - Bắc Ninh	
19	Hoàng Thị Hồng	Vân	25/3/1981	Thọ Xương - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	

Danh sách lớp TAB42 gồm 19 học viên

2. Danh sách lớp Tiếng Anh tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu (dành cho sinh viên)

2.1. Lớp A2-03

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV	Ghi chú
1	Hoàng Văn Cương	03/11/1997	Khai Thái - Phú Xuyên - Hà Nội	D-KHCT5A	15DTY0334	01692.576.632
2	Ngô Tiến Dũng	21/3/1998	Liên Chung - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0461	01656.078.878
3	Nguyễn Văn Bắc Đầu	22/5/1998	Phong Điền - Thừa Thiên Huế	D-CNTY6A	16DCNTY0008	01659.930.888
4	Nguyễn Duy Đức	30/10/1995	TT. Yên Lập - Yên Lập - Phú Thọ	D-THUY6C	16DTY0439	0865.353.095
5	Chu Thị Hà	28/02/1997	Vũ Ninh - TP.Bắc Giang - Bắc Ninh	D-KETOAN5A	15DKT0275	0964.082.034
6	Nguyễn Thị Thanh Hà	02/6/1998	Đức Hợp - Kim Động - Hưng Yên	D-CNTY6A	16DCNTY0011	01653.740.383
7	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	08/6/1996	Phương Tiến - Vị Xuyên - Hà Giang	D-KHCT5A	15DKHCT0090	01687.111.803
8	Nguyễn Thị Minh Hiền	14/6/1998	Thụy Lôi - Tiên Lữ - Hưng Yên	D-THUY6B	16DTY0465	0968.298.957
9	Vi Thị Hoài	07/11/1998	An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0345	0986.802.643
10	Dương Mạnh Hoàng	06/6/1995	Song Vân - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY4C	14DTY0236	01686.352.361
11	Lê Tùng Lâm	17/8/1997	Liên Sơn - Văn Chấn - Yên Bái	D-CNTY6A	16DCNTY0006	0989.496.118
12	Hoàng Thị Mai	10/7/1997	Tân Mỹ - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	D-KETOAN5A	15DKT0297	01665.836.624
13	Tạ Thị Minh	12/9/1998	Hương Lâm - Hiệp Hòa - Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0351	01659.566.842
14	Phan Thị Nga	10/10/1998	Đại Sơn - Đô Lương - Nghệ An	D-THUY6B	16DTY0486	0989.807.466
15	Nguyễn Thị Mỹ Ngân	28/9/1997	Hộ Phong - Giá Rai - Bạc Liêu	D-KETOAN5A	15DKT0303	01654.120.826
16	Vi Thị Phương Quế	18/02/1998	An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0359	01662.176.782
17	Hoàng Văn Sơn	11/6/1997	Phú Linh - Vị Xuyên - Hà Giang	D-KHCT5A	15DKHCT0101	01659.851.806
18	Hoàng Văn Tài	06/7/1997	Vân Trung - Việt Yên - Bắc Giang	D-KETOAN5A	15DKT0310	0975.997.651
19	Đinh Thị Thủy	06/6/1996	Đông Sơn - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	D-THUY4C	14DTY0259	01653.173.627
20	Trần Thị Trang	08/4/1998	Bắc An - Chí Linh - Hải Dương	D-THUY6B	16DTY0511	01692.732.399
21	Phùng Anh Tuấn	04/4/1997	Sơn Đông - Sơn Tây - Hà Nội	D-CHANNUI5A	15DCN0105	01656.870.087
22	Hoàng Anh Tùng	11/10/1996	Ninh Xá - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh	D-THUY4C	14DTY0262	0358.600.036
23	Vũ Ngọc Viên	14/12/1998	Việt Lập - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0518	01669.645.007

Danh sách lớp A2-03 gồm 23 học viên *Yh*

2.2. Lớp A2-04

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV	Ghi chú
1	Nguyễn Thế	Anh	30/6/1995	Tam Thanh - TP.Lạng Sơn - Lạng Sơn	D-KETOAN5A	15DKT0266	0986.726.551
2	Nguyễn Thế	Anh	24/01/1998	Mình Đức - Việt Yên - Bắc Giang	C-KETOAN17A	16CKT1069	01687.346.646
3	Đàm Thị	Bình	18/10/1998	Tiên Lục - Lạng Giang - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0001	01689.120.241
4	Trần Đình	Công	24/12/1998	Độc Tín - Mỹ Đức - Hà Nội	D-CNTY6A	16DCNTY0003	0978.758.934
5	Hoàng Văn	Dương	12/10/1998	Vân Trung - Việt Yên - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0007	0972.197.813
6	Thân Thị Thùy	Dương	12/12/1998	Phúc Hòa - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0400	01635.682.931
7	Dương Văn	Đoàn	10/11/1998	Xích Thổ - Ngô Quan - Ninh Bình	D-THUY6A	16DTY0401	01664.276.198
8	Nguyễn Trung	Hiếu	28/02/1998	An Lão - Bình Lục - Hà Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0013	01654.101.155
9	Hà Thị Ngọc	Huyền	15/8/1998	Thọ Xương - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0020	01674.634.984
10	Bùi Thị	Hương	01/10/1998	Nuông Dăm - Kim Bôi - Hòa Bình	D-THUY6A	16DTY0413	01686.732.777
11	Nguyễn Duy	Khánh	07/7/1998	Chũ - Lục Ngạn - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0022	0969.731.403
12	Nguyễn Duy	Khuong	26/10/1993	Tiền Phong - Yên Dũng - Bắc Giang	D-QLTN4B	14DQLTN0237	0963.610.517
13	Vi Ngọc	Linh	12/6/1998	An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0422	01662.259.844
14	Lê Thế	Mạnh	23/3/1996	Hải Yến - Móng Cái - Quảng Ninh	D-QLTN4B	14DQLTN0243	0967.451.818
15	Vũ Hồng	Minh	14/12/1998	An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0426	01687.039.000
16	Nguyễn Quốc	Mĩnh	30/3/1982	Đại Đồng Thành - Thuận Thành - Bắc Ninh	D-CNTY6A	16DCNTY0025	01686.383.020
17	Vi Văn	Phúc	28/8/1996	Tân Trụ - Tân Yên - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0033	0965.328.896
18	Thân Quang	Thiều	02/11/1998	Nam Dương - Lục Ngạn - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0501	01676.086.312
19	Đoàn Ngọc	Tiến	23/10/14998	Trung Dũng - Tiên Lữ - Hưng Yên	D-CNTY6A	16DCNTY0039	0975.076.981
20	Trần Thị Thu	Uyên	07/10/1998	An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0446	0961.088.758
21	Đinh Hồng	Vân	12/4/1998	Xuân Nội - Đông Anh - Hà Nội	D-THUY6A	16DTY0447	01659.017.799
22	Trần Long	Vũ	14/01/1998	Cánh Kiển - Sông Mã - Sơn La	D-CNTY6A	16DCNTY0040	01669.417.275

Danh sách lớp A2-04 gồm 22 học viên

2.3. Lớp A2-05

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV	Ghi chú
1	Dương Thị Thùy	Chinh	19/12/1998	Tiến Thắng - Yên Thế - Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0331	0977.360.784
2	Nguyễn Thành	Công	05/4/1998	Hợp Thịnh - Hiệp Hòa - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0458	01695.781.079
3	Lê Thu	Hằng	21/9/1998	Tân Mỹ - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	D-KINHTE6A	16DKT0018	01687.830.261
4	Nguyễn Trọng	Huỳnh	17/12/1998	Quang Châu - Việt Yên - Bắc Giang	D-THUY6C	16DKT0345	0969.045.820
5	Nguyễn Thị Thanh	Lam	22/8/1998	Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0347	01639.083.462
6	Kpă	Lan	05/6/1996	Ia Hdreh - Krông Pa - Gia Lai	D-THUY5A	15DTY0295	01628.857.160
7	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	14/6/1998	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0349	01647.882.156
8	Dương Văn	Minh	18/5/1998	Đại Hóa - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0482	01668.503.020
9	Nguyễn Thị	Ngân	12/9/1997	Mỹ Hà - Lạng Giang - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0487	01699.282.726
10	Ngô Bảo	Ngọc	22/9/1995	TT. Sông Mã - Sông Mã - Sơn La	D-QLDD5A	13DQLDD0165	01245.927.999
11	Trần Thị Minh	Nguyệt	21/5/1998	Quý Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0489	01674.785.791
12	Nông Thị Hồng	Nhung	28/7/1998	Hương Sơn - Lạng Giang - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0492	0989.175.936
13	Đỗ Đăng	Phương	02/12/1998	Đại Đồng - Tiên Du - Bắc Ninh	D-THUY6C	16DTY0493	01636.830.055
14	Phạm Dương	Quỳnh	25/7/1995	Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0367	0982.739.573
15	Lừu Thị	Sen	28/8/1998	Tân Bình - Đàm Hà - Quảng Ninh	D-THUY6B	16DTY0495	01639.958.638
16	Nguyễn Thị	Soan	18/4/1998	Tân Thanh - Lạng Giang - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0496	01656.032.111
17	Ngô Văn	Thái	07/7/1998	Châu Minh - Hiệp Hòa - Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0434	0981.672.251
18	Hoàng Vũ	Thành	19/12/1998	Tiên Tân - Phú Lý - Hà Nam	D-THUY6A	16DTY0437	01626.209.777
19	Nguyễn Phương	Thảo	06/7/1998	Lê Lợi - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	D-KETOAN6A	16DKT0361	01699.145.333
20	Trần Ngọc	Uyên	15/9/1997	Trần Nguyên Hãn - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	D-KETOAN5A	15DKT0323	01695.501.986

Danh sách lớp A2-05 gồm 20 học viên

3. Lớp Ứng dụng CNTT Cơ bản

3.1. Lớp CNTT32

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV	Ghi chú
1	Đinh Tiên Anh	07/02/1998	Thành Yên - Thạch Thành - Thanh Hóa	D-THUY6C	16DTY0514	01675.704.963
2	Trịnh Quang Anh	27/9/1998	Hoàng Long - TP.Bắc Ninh - Bắc Ninh	D-THUY6C	16DTY0508	01679.036.397
3	Nguyễn Văn Cường	24/6/1998	Trạm Lộ - Thuận Thành - Bắc Ninh	D-THUY6B	16DTY0460	01646.358.343
4	Dương Văn Dân	05/11/1998	Song Vân - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0399	01628.753.557
5	Lê Văn Dũng	23/10/1998	Nghĩa Đạo - Thuận Thành - Bắc Ninh	D-CNTP6A	16ĐBCLTP0002	0964.841.608
6	Ngô Tiến Dũng	21/3/1998	Liên Chung - Tân Yên - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0016	0981.758.794
7	Thân Thị Thúy Hà	27/9/1997	Quang Tiến - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0390	0868.034.864
8	Nguyễn Văn Hoàng	24/10/1996	Hàng Trạm - Yên Thủy - Hòa Bình	D-THUY6A	16DTY0440	01653.911.555
9	Mai Thị Hồng	20/6/1998	Nga Lĩnh - Nga Sơn - Thanh Hóa	D-THUY6A	16DTY0433	0968.976.803
10	Nguyễn Duy Khương	26/10/1993	Tiền Phong - Yên Dũng - Bắc Giang	D-QLTN4B	14DQLTN0237	0963.610.517
11	Giáp Danh Lam	01/3/1998	Ngọc Lý - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY6C	16DTY0474	01699.637.878
12	Trần Tú Linh	06/4/1998	Trần Phú - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0499	01629.252.283
13	Nguyễn Công Phong	25/01/1997	Song Vân - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0502	01645.895.500
14	Lê Văn Sơn	31/8/1998	Yên Định - Thanh Hóa	D-THUY6B	16DTY0513	01636.585.633
15	Vũ Trung Thành	03/10/1998	Hùng Thắng - Bình Giang - Hải Dương	D-THUY6B	16DTY0461	01656.078.787
16	Phạm Xuân Thắng	30/3/1995	Ngọc Thiện - Tân Yên - Bắc Giang	D-THUY5A		0968.559.973
17	Ngô Tiến Thịnh	02/7/1998	Tân Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0518	01669.645.007
18	Nguyễn Văn Thủy	26/5/1998	Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0505	01686.415.924
19	Hoàng Thị Thương	13/9/1998	Biển Động - Lục Ngạn - Bắc Giang	D-THUY6A	16DTY0436	01696.802.901
20	Hoàng Anh Tiến	20/3/1998	Liêm Cầm - Thanh Liêm - Hà Nam	D-THUY6A	16DTY0398	0966.152.134
21	Trần Quốc Toàn	28/3/1997	Hoàng Lương - Hiệp Hòa - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0038	0965.832.032
22	Nguyễn Đức Trung	30/12/1998	Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0032	01636.585.633
23	Lê Xuân Trường	26/9/1998	Song Mai - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0014	01627.250.826
24	Vũ Ngọc Viên	14/12/1998	Việt Lập - Tân Yên - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0042	01675.051.061

Danh sách lớp CNTT32 gồm 24 học viên

3.2. Lớp CNTT33

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã SV	Ghi chú
1	Nguyễn Thế	Anh	24/01/1998	Minh Đức - Việt Yên - Bắc Giang	C-KETOAN17A	16CKT1069	01687.346.646
2	Tạ Thị Phương	Anh	20/8/1998	Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang	C-THUY17A	16CTY0056	0964.762.957
3	Giàng Mí	Cho	12/01/1996	Minh Sơn - Bắc Mê - Hà Giang	C-THUY17A	16CTY0060	01687.730.031
4	Vũ Thành	Công	10/8/1998	Đông Trung - Tiên Hải - Thái Bình	D-CNTY6A	16DCNTY0004	01259.179.865
5	Phạm Mạnh	Cường	03/02/1997	Ngọc Châu - Tân Yên - Bắc Giang	D-CNTP6A	16DCNTP0131	0973.084.068
6	Nguyễn Văn	Hà	12/12/1998	Long Sơn - Sơn Động - Bắc Giang	D-THUY6B	16DTY0462	0354.771.267
7	Phạm Quang	Hạnh	29/9/1998	Gia Thịnh - Gia Viễn - Ninh Bình	C-THUY17A	16CTY0068	0966.868.443
8	Vũ Phi	Hùng	13/8/1998	Đình Chu - Lập Thạch - Vĩnh Phúc	C-THUY17A	16CTY0075	0979.072.995
9	Nguyễn Xuân	Huy	11/7/1996	Hương Mai - Việt Yên - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0018	
10	Vũ Quang	Huy	24/10/1998	Tri Trung - Phú Xuyên - Hà Nội	D-CNTY6A	16DCNTY0019	01637.925.812
11	Ngọc Thị	Hương	17/02/1998	Long Sơn - Sơn Động - Bắc Giang	C-CNTY6A	16DCNTY0017	01685.112.195
12	Mã Huy	Khanh	20/7/1998	Chi Lăng - Chi Lăng - Lạng Sơn	D-KHCT6A	16DCNTY0021	01689.667.717
13	Đào Văn	Linh	19/4/1998	Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	D-CNTY6A	16DCNTY0023	0965.677.321
14	Vũ Kim	Ngân	23/3/1998	Hàng Trạm - Yên Thủy - Hòa Bình	D-CNTY6A	16DCNTY0026	01686.208.465
15	Ngô Bảo	Ngọc	22/9/1998	TT. Sông Mã - Sông Mã - Sơn La	D-QLDD5A	13DQLDD0165	01245.927.999
16	Trịnh Bá	Ngọc	28/01/1998	Quỳnh Sơn - Yên Dũng - Bắc Ninh	D-CNTY6A	16DCNTY0028	0965.677.321
17	Nguyễn Văn	Nhưong	18/5/1998	Cộng Hòa - Hưng Hà - Thái Bình	D-CNTY6A	16DCNTY0029	0968.661.103
18	Nguyễn Trọng	Phú	05/5/1998	Hương Lâm - Hiệp Hòa - Bắc Giang	C-THUY17A	16CTY0080	01694.551.998
19	Đỗ Thị	Tân	01/9/1989	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	-	-	-
20	La Văn	Thạch	14/3/1998	Yên Định - Sơn Động - Bắc Giang	C-THUY17A	16CTY0085	0868.830.356
21	Nguyễn Bình	Thảo	24/10/1998	Minh Đạo - Tiên Du - Bắc Ninh	D-CNTY6A	16DCNTY0035	0978.080.145
22	Đào Quốc	Thân	29/9/1992	Yên Phong - Yên Mô - Ninh Bình	C-THUY17A	16CTY0086	0968.513.985
23	Chu Văn	Thế	20/6/1998	Hải Yên - Cao Lộc - Lạng Sơn	D-CNTY6A	16DCNTY0036	01688.845.703
24	Lê Văn	Thụy	20/9/1997	Hợp Đức - Tân Yên - Bắc Giang	C-THUY17A	16CTY0091	0961.587.505
25	Ngô Văn	Thứ	19/10/1998	Tri Trung - Phú Xuyên - Hà Nội	D-CNTY6A	16DCNTY0037	01694.600.002
26	Nguyễn Văn	Thức	13/3/1995	Mỹ Hà - Lạng Giang - Bắc Giang	C-THUY17A	16CTY0089	0967.130.395
27	Lê Thị Hồng	Xuân	31/01/1996	Lạc Vệ - Tiên Du - Bắc Ninh	D-CNTY6A	16DCNTY0041	01654.549.062
28	Vi Thị	Yến	19/12/1998	An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	D-CNTY6A	16DCNTY0005	0986.768.231

Danh sách lớp CNTT33 gồm 28 học viên

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LỚP TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B, TIẾNG ANH
TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2, KỸ NĂNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CƠ BẢN ĐỢT THÁNG 9-11 NĂM 2018**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1566 /QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 06 tháng 9 năm 2018
của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

1. Phân công giáo viên giảng dạy và chủ nhiệm

STT	Tên lớp	Giáo viên giảng dạy và chủ nhiệm	Địa điểm lớp học
1	TAB41	Đỗ Thị Huyền	Phòng học tiếng 02
2	TAB42	Vũ Phạm Diệp Trà	Phòng thực hành máy tính 01
3	A2-03	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Phòng học tiếng 02
4	A2-04	Ngô Thị Hoàng Anh	Phòng học lý thuyết 01
5	A2-05	Nguyễn Thị Hoa	Phòng học lý thuyết 01
4	CNTTCB32	Trần Văn Toàn	Phòng thực hành máy tính 01
5	CNTTCB33	Lê Thị Phương Huyền	Phòng thực hành máy tính 02

2. Thời Khóa biểu các lớp A2-03, A2-04, CNTTCB32

Lịch học: 30 buổi, Từ 10/9/2018 đến 16/11/2018 cụ thể:

STT	Ngày	Buổi	Số tiết	Thời gian bắt đầu - kết thúc
10/9/2018: Khai giảng				
1	10/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
2	12/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
3	14/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
4	17/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
5	19/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
6	21/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
7	24/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
8	26/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
9	28/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
10	01/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
11	03/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
12	05/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
13	08/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
14	10/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
15	12/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
16	15/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
17	17/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
18	19/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
19	22/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
20	24/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
21	26/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
22	29/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
23	31/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
24	02/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
25	05/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
26	07/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
27	09/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
28	12/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
29	14/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
30	16/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
Tổng			90	



3. Thời khóa biểu các lớp A2-05, CNTTCB33

Lịch học: 30 buổi, Từ 11/9/2018 đến 18/11/2018 cụ thể:

STT	Ngày	Buổi	Số tiết	Thời gian bắt đầu - kết thúc
11/9/2018: Khai giảng				
1	11/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
2	13/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
3	16/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
4	18/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
5	20/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
6	23/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
7	25/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
8	27/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
9	30/09/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
10	02/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
11	04/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
12	07/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
13	09/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
14	11/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
15	14/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
16	16/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
17	18/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
18	21/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
19	23/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
20	25/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
21	28/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
22	30/10/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
23	01/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
24	04/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
25	06/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
26	08/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
27	11/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
28	13/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
29	15/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
30	18/11/2018	Chiều - Tối	3	17h30' - 19h45'
Tổng			90	

IG
OC
LÂN
ANG
NO

26

4. Thời khóa biểu các lớp TAB41, TAB42

STT	Ngày	Buổi	Số tiết	Thời gian bắt đầu - kết thúc
08/9/2018: Khai giảng				
1	08/9/2018	Sáng	5	07h00' - 11h50
		Chiều	5	13h00' - 17h50'
2	09/9/2018	Sáng	5	07h00' - 11h50
		Chiều	5	13h00' - 17h50'
3	15/9/2018	Sáng	5	07h00' - 11h50
		Chiều	5	13h00' - 17h50'
4	16/9/2018	Sáng	5	07h00' - 11h50
		Chiều	5	13h00' - 17h50'
5	22/9/2018	Sáng	5	07h00' - 11h50
Tổng			45	

[Signature]

